TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **123**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22/6/2026
V/v: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Và Kíu.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Tuất
Ông Đặng Quang Hoạch
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Phương Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai tham gia phiên tòa*: ông Trần Văn Hải– Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 148/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026 về việc *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 431/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 122/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1984
CCCD: 075184008069 do cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/7/2022
Địa chỉ thường trú: Số A, đường A, ấp T, xã B, thành phố Đ
- Bị đơn: Ông Lê Minh T1 – sinh năm 1977
CCCD: 501077015037 do cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03/7/2022
Địa chỉ thường trú: Số A, đường A, ấp T, xã B, thành phố Đ
(Bà T, ông T1 cùng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Thiên S tự nguyện yêu thương và có đăng ký kết hôn ngày 01/06/2001 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, thành phố Đ).

Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung dẫn đến việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi vã xung đột. Do gia đình khuyên nhủ nên bà T cố gắng chung sống, gia đình cũng cố gắng hòa giải cho hai vợ chồng nhưng không còn khả năng níu kéo nữa, do ông T1 cũng có tính vũ phu nên bà T và ông T1 đã mâu thuẫn 10 năm nay. Đến nay bà T xác định không còn tình cảm với ông T1 không còn khả năng đoàn tụ với nhau. Mặc dù vẫn sống cùng nhà với nhau nhưng không ai thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Minh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Minh T2, sinh ngày 30/09/2001 và Lê Minh T3, sinh ngày 18/10/2007. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có.

Ngày 08/5/2026, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Lê Minh T1 đã được tống đạt giấy triệu tập và các văn bản theo trình tự tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, tham gia tố tụng cũng như xét xử. Tuy nhiên ông T1 có văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T1 và bà T tự nguyện yêu thương và có đăng ký kết hôn ngày 01/06/2001 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, thành phố Đ).

Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung dẫn đến việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi vã xung đột. Hiện nay vợ chồng đã không sống chung với nhau. Đến nay ông T1 xác định không còn tình cảm với nhau không còn khả năng đoàn tụ với nhau. Do vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Minh T1 thì ông T1 không đồng ý ly hôn do chưa thỏa thuận được về phần tài sản chung.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Minh T2, sinh ngày 30/09/2001 và Lê Minh T3, sinh ngày 18/10/2007. Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu được chia tài sản chung với bà T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tống đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho bà T được ly hôn với ông T1. Về con chung: Có 02 con chung là Lê Minh T2, sinh ngày 30/09/2001 và Lê Minh T3, sinh ngày 18/10/2007. Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Không có. Về án phí: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Minh T1, sinh năm: 1977, địa chỉ: Số A, đường A, ấp T, xã B, thành phố Đ nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì HĐXX xác định đây là quan hệ là *"Ly hôn"* và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị T nộp đơn đúng trình tự thủ tục nên được thụ lý, giải quyết theo thủ tục thông thường.

Ngày 08/5/2026, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bà T, ông T1.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông T1 tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn, được UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, thành phố Đ) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/06/2001 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Bà T nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông Lê Minh T1 với lý do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng không sống chung với nhau cho đến nay và trong quá trình giải quyết vụ án bà T kiên quyết ly hôn, đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải với ông T1. Quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định cho ông T1 nhưng ông T1 không đến làm việc, tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa xét xử. Điều này thể hiện việc ông T1 đã không còn thiết tha, không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với bà T. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà L được ly hôn ông T1 là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung:

Bà T xác định có 02 con chung là Lê Minh T2, sinh ngày 30/09/2001 và Lê Minh T3, sinh ngày 18/10/2007. Các con đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung: Bà T xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Ngày 12/3/2026, ông Lê Minh T1 có nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 19/3/2026, Tòa án ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 1126/TB-TA đối với yêu cầu chia tài sản chung cho ông Lê Minh T1. Tuy nhiên, sau khi nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 1126/TB-TA ngày 19/3/2026 của Tòa án mà ông T1 không nộp tiền tạm ứng án phí về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, Tòa án không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê Minh T1.

[3.5] Nợ chung: Bà T xác định không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 220, 227, 228, 264, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 và Điều 11 Luật hôn nhân năm 2000;

Áp dụng Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc *"Ly hôn"* với ông Lê Minh T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Lê Minh T1

2. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002239 ngày 23/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đ (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ). Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

5. Bà T, ông T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THA tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (nay là xã Thọ Sơn, Tp. Đồng Nai)
(Số CNKH: 66 ngày 01/6/2001)
Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Và Kíu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa**

Vũ Xuân Tuất **Đặng Quang Hoạch** **Trần Và Kíu**